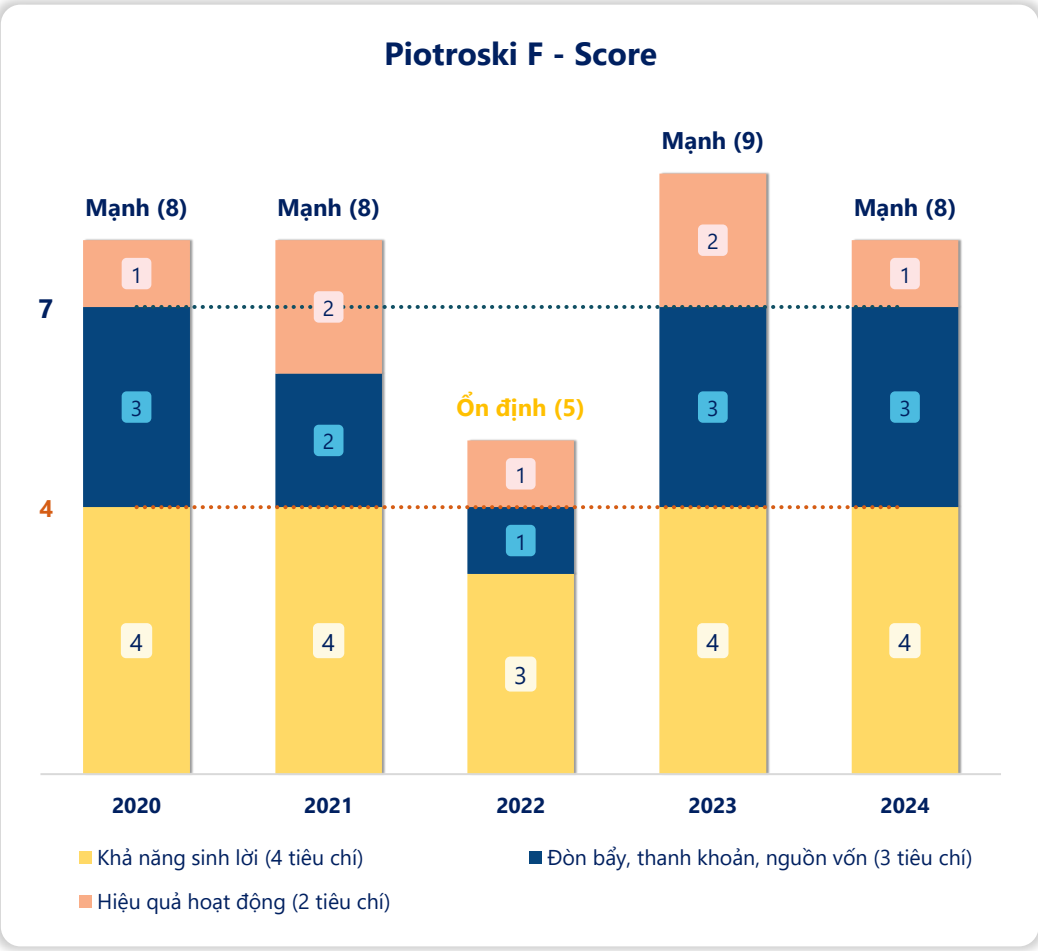
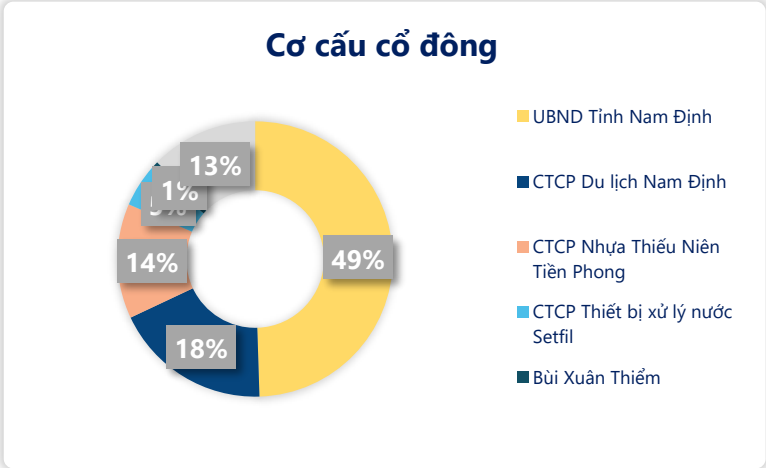
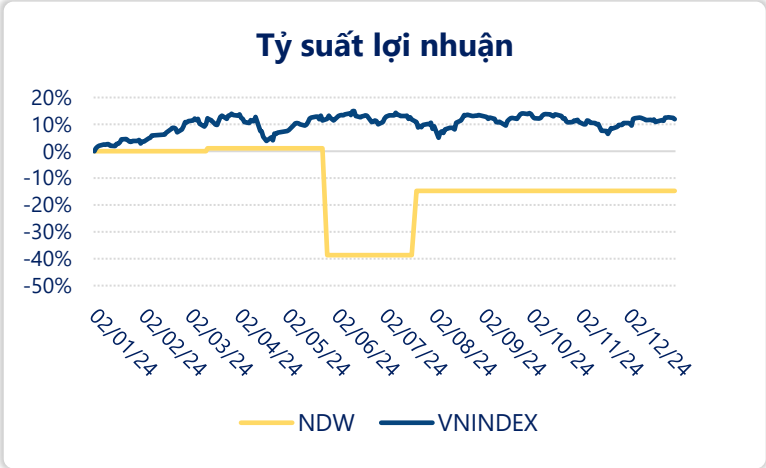


CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,900 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2024	DT thuần	2024	LN sau thuế	2024
31/12/2024									
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	Piotroski F - Score	2024	YoY	YoY	YoY	YoY
	0%	0.0%	38.9%						
				8/9		278	8.00	33.4	0.40
				(Mạnh)		tỷ VNĐ	2.8%	tỷ VNĐ	1.1%

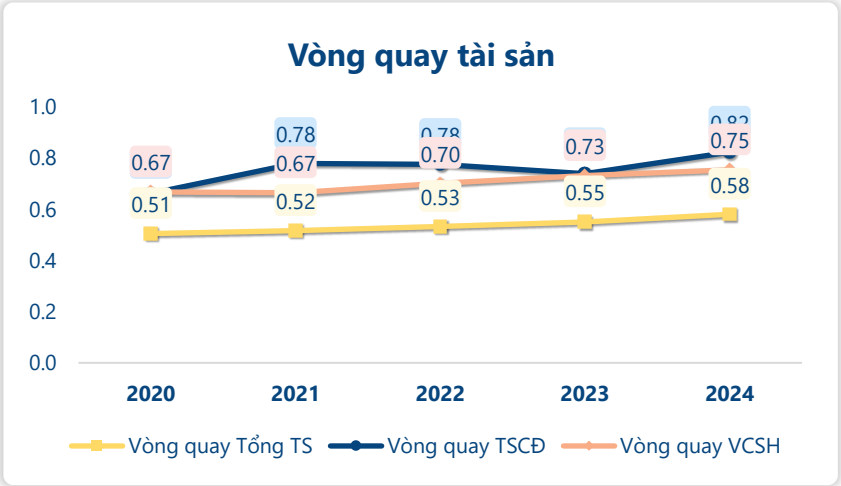
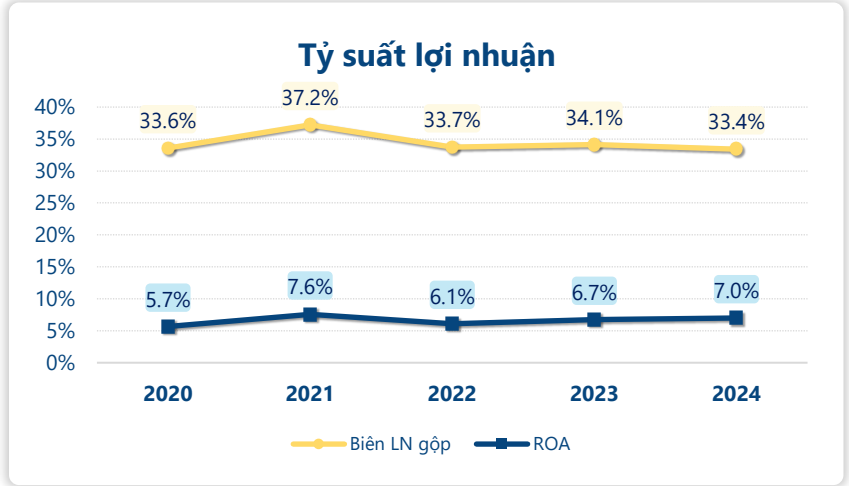
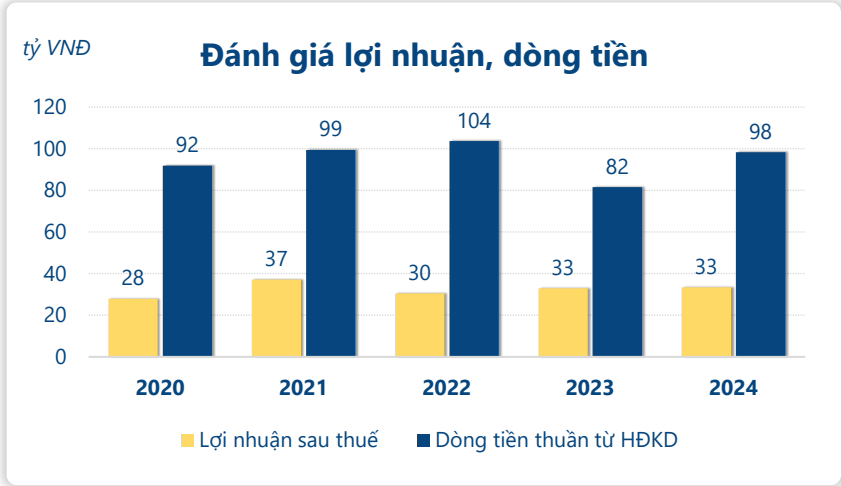


Năm 2024, F-Score của NDW đạt 8/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

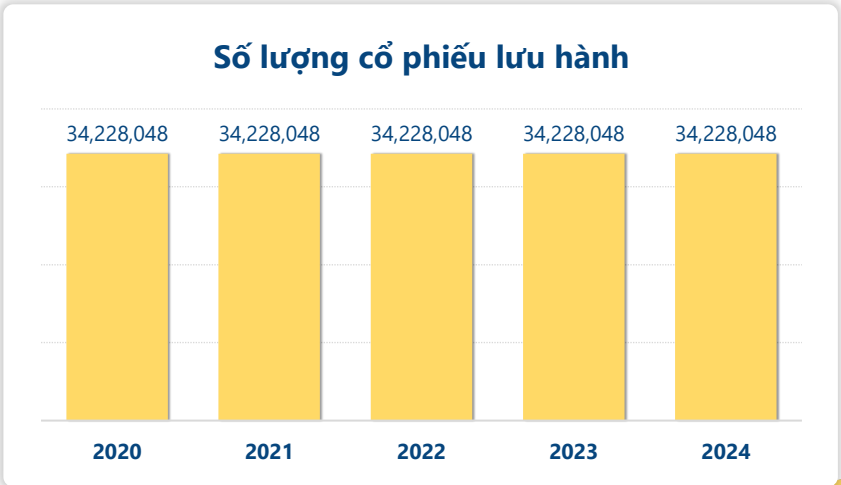
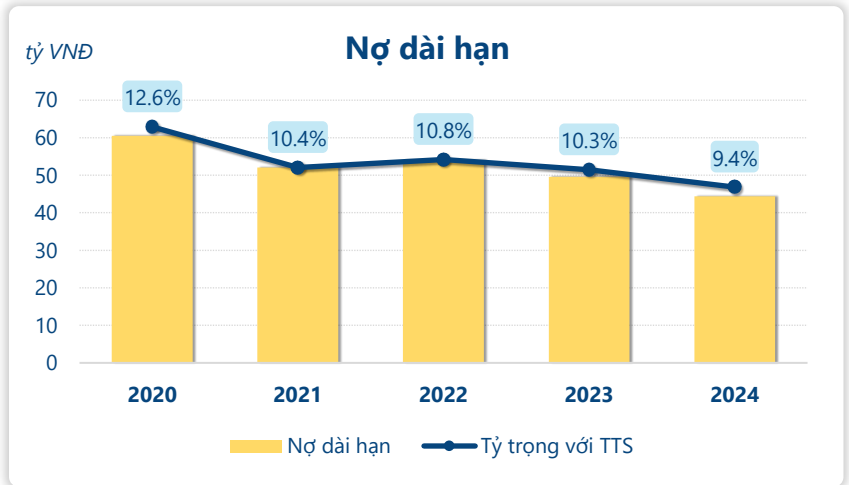
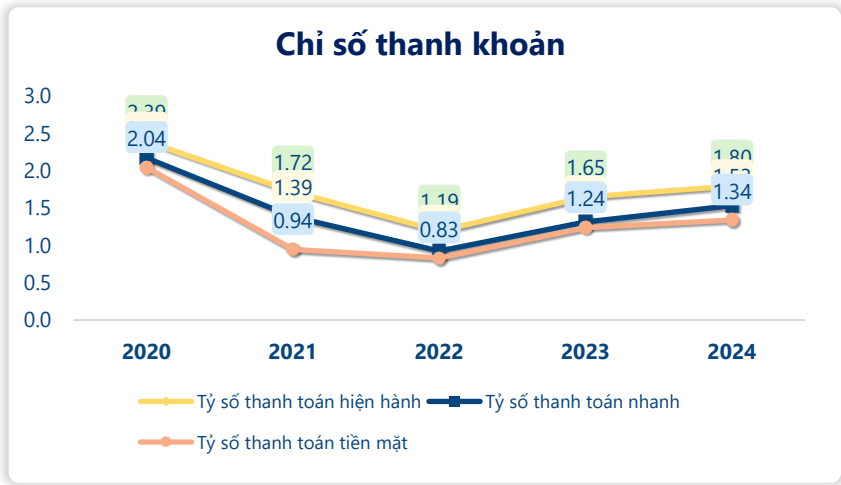
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NDW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	474	482	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	111	106	5.0%
Tiền và tương đương tiền	82.9	79.2	4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	11.3	4.78	137%
Hàng tồn kho	16.2	21.4	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.37	73.4%
Tài sản dài hạn	363	376	-3.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	328	346	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.0	16.3	10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.1	13.6	25.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	114	-6.5%
Nợ ngắn hạn	61.8	64.1	-3.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.05	13.9	-70.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.96	5.18	-42.9%
Nợ dài hạn	44.4	49.6	-10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.6	23.6	-17.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	368	368	0.0%
Vốn chủ sở hữu	368	368	0.0%
Vốn điều lệ	343	343	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	249	254	266	270	278
Giá vốn hàng bán	165	159	176	178	185
Lợi nhuận gộp	83.5	94.4	89.7	92.2	92.8
Doanh thu HĐTC	0.56	0.25	0.21	0.70	1.13
Chi phí TC	6.53	4.74	3.81	3.94	2.34
Chi phí lãi vay	6.53	4.74	3.81	3.94	2.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.1	24.4	25.2	25.3	27.0
Chi phí QLDN	24.3	23.8	25.7	26.4	26.0
LN thuần từ HĐKD	31.2	41.7	35.2	37.3	38.6
Lợi nhuận khác	0.23	0.80	-0.09	-0.10	-0.80
LN trước thuế	31.4	42.5	35.1	37.2	37.7
Lợi nhuận sau thuế	27.9	37.1	30.5	33.0	33.4
LNST của CĐ cty mẹ	27.9	37.1	30.5	33.0	33.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.8	99.4	104	81.6	98.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.47	-98.0	-52.1	-27.6	-51.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.8	-38.2	-46.9	-36.3	-43.2
Tiền đầu kỳ	42.0	93.5	56.7	61.5	79.2
Lưu chuyển tiền thuần	51.5	-36.8	4.77	17.7	3.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.5	56.7	61.5	79.2	82.9